TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2017/DS-ST
Ngày: 16-8-2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tưởng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đực - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 50/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2017, về tranh chấp đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐXX-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh H1, sinh năm 1962; Địa chỉ nơi cư trú: khóm A, phường AT, thị xã HN, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1969 (vắng mặt);

2.2. Ông Lâm Phước H2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ nơi cư trú: ấp PT A, xã PT A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người làm chứng: Bà Võ Thị N, sinh năm 1954; Địa chỉ nơi cư trú: ấp PT A, xã PT A, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh H1, trình bày: Nguyên trước đây, ông Lâm Phước H2 và bà Nguyễn Ngọc T có thiếu bà Võ Thị N số tiền 190.425.000 đồng, đã được giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2011/DS-ST ngày 13/01/2011 của Tòa án huyện Hồng Ngự và bản án dân sự phúc thẩm số 92/2011/DS-PT ngày 21/3/2011 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp. Đến ngày thi hành án kê biên nhà của ông H và bà T thì còn nợ lại bà N số tiền 140.425.000 đồng. Khi Thi hành án đến phát mãi nhà của ông H2 và bà T, thì ông H2 và bà T chạy qua nhà ông nhờ ông nhận nợ dùm, vì gần tới ngày cưới của con ông H2 và bà T mà nhà bị phát mãi thì không còn nhà để tổ chức đám cưới. Thấy vậy, ông có đứng ra nhận nợ dùm ông H2 và bà T, nếu ông H2 và bà T không trả tiền cho bà N thì ông sẽ trả cho bà N, rồi bà N mới đưa giấy tờ nhà đất của ông H2 và bà T cho ông, ông mới đưa lại cho ông H2 và bà T. Việc ông đứng ra nhận nợ cho ông H2 và bà T chỉ nói miệng với nhau không làm giấy tờ, nhưng ông có ký vào biên bản của cơ quan thi hành án. Sau đó, ông H2 và bà T có trả được cho bà N thêm 85.000.000 đồng, còn nợ lại 55.000.000 đồng thì không trả tiếp. Vào ngày 28/12/2016 (âm lịch) thì vợ chồng bà N qua nhà ông để đòi số nợ còn lại mà ông đã bảo lãnh dùm cho ông H2 và bà T là 55.000.000 đồng, vì vậy ông đã phải đứng ra trả số tiền này cho bà N. Nay ông yêu cầu ông H2 và bà T trả lại số tiền 55.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Lâm Phước H2 và bà Nguyễn Ngọc T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật nhưng hoàn toàn vắng mặt.

Tại Bản khai ngày 08 tháng 6 năm 2017, người làm chứng Võ Thị N trình bày: Nguyên trước đây, vợ chồng của Lâm Phước H2 và Nguyễn Ngọc T có nợ bà số tiền 190.425.000 đồng, sau đó trả được 50.000.000 đồng thì không chịu trả nữa, nên thi hành án tiến hành phát mãi căn nhà của ông H2 và bà T, nên ông H2 và bà T nhờ ông H1 đứng lãnh nợ dùm để không bị tịch thu phát mãi căn nhà, bà đồng ý việc bảo lãnh của ông H1. Từ đó cho đến ngày 31/7/2014 thì ông H2 và bà T đưa được thêm 85.000.000 đồng, từ đó không trả nữa. Đến ngày 28/12/2016 (âm lịch), bà đến nhà ông H1 đòi số tiền nợ còn lại do đây là số tiền ông H1 đã đứng ra bảo lãnh nợ dùm cho ông H2 và bà T thì ông H1 có trả cho bà được 55.000.000 đồng. Hiện tại,

bà và ông H1 không có tranh chấp về số tiền này và tôi cũng không tranh chấp với vợ chồng bà T, ông H2.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Về việc nội dung vụ án, ông Huỳnh H1 đã trả nợ thay cho ông H2, bà T số tiền 55.000.000 đồng, nên ông H1 yêu cầu ông H2, bà T trả lại cho ông số tiền 55.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Khi thụ lý hồ sơ vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết thể hiện tranh chấp phát sinh giữa các đương sự xuất phát từ việc ông H1 đứng ra trả nợ dùm cho bà T và ông H2, như vậy ông H1 cho ông H2 và bà T mượn tài sản để trả cho bà N, do đó Hội đồng xét xử thấy rằng cần thay đổi lại quan hệ tranh chấp của vụ án này là "Đòi lại tài sản" mới đúng với bản chất của sự việc, đúng quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp đòi lại tài sản được quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Tại phiên tòa bị đơn ông H2 và bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của Huỳnh H1, Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn ông H2 và bà T có nợ tiền của bà N và đã được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật. Nhưng ông H2 và bà T không tự nguyện thi hành án nên đã bị cưỡng chế thi hành với tài sản bị cưỡng chế là căn nhà đang ở của ông H2 và bà T. Khi tiến hành kê biên căn nhà thì ông H2 và bà T có nhờ ông H1 là chỗ quen biết đứng ra nhận số tiền nợ còn lại với bà N vì chuẩn bị đến ngày cưới của con ông H2 và bà T, tuy việc thỏa thuận giữa ông H1, bà T cùng với ông H2 và bà Nguyệt không được lập thành văn bản, nhưng từ sự thỏa thuận này nên căn nhà của ông H2 và bà T không bị cưỡng chế theo quyết định thi hành án và từ việc thỏa thuận này nên kết quả thi hành án đã được thi hành xong, tuy nhiên ông H2 và bà T vẫn tiếp tục trả tiền cho bà N theo cam kết, nhưng chỉ trả được đến ngày 31/7/2014 là 85.000.000 đồng, số còn lại là

55.000.000 đồng thì không trả tiếp. Vì vậy đến ngày 28/12/2016 (âm lịch), ông H 1phải đứng ra trả số nợ này cho bà N. Việc trình bày của nguyên đơn ông H1 phù hợp với lời khai của bà N, còn ông H2 và bà T không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy đã đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Qua ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông H là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quy định: "Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận"; căn cứ vào điểm b khoản 1.3 điều 1 Mục II của Danh mục án phí kèm theo Nghị quyết, bà T và ông H2 chịu toàn bộ án phí của số tiền phải thực hiện nghĩa vụ 55.000.000 đồng x 5% là 2.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 91, 92, 144, 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 166, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh H1. Buộc ông Lâm Phước H2 và bà Nguyễn Ngọc T liên đới trả cho ông Huỳnh H1 số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1. Ông Lâm Phước H2 và bà Nguyễn Ngọc T liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Ông Huỳnh H1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.375.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu tiền số 00952 ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Lương Bằng